

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 4

MÔN: TIẾNG ANH 5



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Choose the word whose the underlined part is pronounced differently.

1. C	2. D	3. A	4. A	5. A
------	------	------	------	------

II. Odd one out.

1. D	2. B	3. D	4. B	5. A
------	------	------	------	------

IV. Choose one word in the brackets to complete the sentences.

1. goes	2. are	3. policeman	4. did	5. bigger
---------	--------	--------------	--------	-----------

IV. Find ONE mistake in each sentence below and correct.

- in => by
- being => be
- many => much
- What => What's
- much => more

V. Reorder the given words to make correct sentences.

- People use toothbrushes to clean their teeth
- How can I get to the museum?
- Nam didn't go to school yesterday because he had a fever
- Tuan often reads science books and does sports in the gym
- What was the matter with Linda yesterday?

VI. Complete the passage with the given words.

1. enjoy	2. peaceful	3. spring	4. shops	5. noisy
----------	-------------	-----------	----------	----------

LỜI GIẢI CHI TIẾT

I. Choose the word whose the underlined part is pronounced differently.

(Chọn từ có phần gạch chân được phát âm khác với những từ còn lại.)

1.

story /'stɔː.ri/

worry /'wʌr.i/

fly /flaɪ/

study /'stʌd.i/

=> **Chọn C**

2.

ride /raɪd/

like /laɪk/

nice /naɪs/

fish /fɪʃ/

=> **Chọn D**

3.

fever /'fiː.vər/

very /'ver.i/

bed /bed/

well /wel/

=> **Chọn A**

4.

school /sku:l/

chocolate /'tʃɒk.lət/

child /'tʃɒk.lət/

cheap /tʃi:p/

=> **Chọn A**

5.

island /'aɪ.lənd/

story /'stɔː.ri/

princess /prɪn'ses/

strong /strɒŋ/

=> **Chọn A**

II. Odd one out.

(Chọn từ khác loại.)

1. D

bored (adj): chán chường

dangerous (adj): nguy hiểm

busy (adj): bận rộn

climb (v): trèo

Giải thích: Đáp án D là động từ, các phương án còn lại đều là tính từ.

2. B

prince (n): hoàng tử

castle (n): lâu đài

king (n): vua, hoàng đế

princess (n): công chúa

Giải thích: Đáp án B là danh từ chỉ vật, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ người.

3. D

astronaut (n): phi hành gia

pilot (n): phi công

architect (n): kiến trúc sư

spaceship (n): tàu vũ trụ

Giải thích: Đáp án D là danh từ chỉ vật, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ người.

4. B

hospital (n): bệnh viện

teacher (n): giáo viên

office (n): văn phòng

stadium (n): sân vận động

Giải thích: Đáp án B là danh từ chỉ người, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ địa điểm.

5. A

hometown (n): quê hương

park (n): công viên

museum (n): bảo tàng

post office (n): *bưu điện*

Giải thích: Đáp án A là danh từ chỉ nơi chốn có phạm vi rộng hơn các phương án còn lại.

IV. Choose one word in the brackets to complete the sentences.

(Chọn một từ trong ngoặc để hoàn thành các câu.)

1.

“Lan” là chủ ngữ của câu này nên động từ chính trong câu cần phải chia.

“Go” có đuôi –o nên khi chia ta thêm –es vào sau.

=> Lan usually **goes** to school by bicycle. (*Lan thường đi xe đạp đến trường.*)

2.

Cấu trúc câu khẳng định ở thì tương lai gần:

S + to be + going to + động từ nguyên mẫu.

“Nam and I” là chủ ngữ số nhiều của câu, tương ứng với động từ to be “are”.

Nam and I **are** going to have a picnic. (*Nam và mình sẽ có một buổi dã ngoại.*)

3.

work (v, n): *làm việc, công việc*

doctor: *bác sĩ*

policeman (n): *cảnh sát*

He serves in the police. He is a **policeman**. (*Anh ấy phục vụ trong cơ quan cảnh sát. Anh ấy là một cảnh sát.*)

4.

“Yesterday” là một dấu hiệu của thì quá khứ đơn.

Cấu trúc câu hỏi với từ để hỏi ở thì quá khứ đơn:

Wh + did + S + động từ nguyên thể?

What time did you have lunch yesterday? (*Hôm qua mấy giờ bạn ăn trưa?*)

5.

“Big” là tính từ ngắn, có 1 nguyên âm i duy nhất đứng trước phụ âm g cuối cùng nên khi thêm đuôi –er, ta gấp đôi phụ âm cuối cùng lên rồi mới thêm đuôi.

These shoes are **bigger** than those ones. (*Những chiếc giày này to hơn những chiếc kia.*)

IV. Find ONE mistake in each sentence below and correct.

(Tìm MỘT lỗi trong từng câu sau và sửa lại.)

1. in => by

Go by + phương tiện: *đi bằng, di chuyển bằng phương tiện gì*

Mr. Brown always goes to work by car. (*Ông Brown luôn đi làm bằng xe hơi.*)

2. being => be

Want to + động từ nguyên thể: *muốn làm gì*

Phong wants to **be** a footballer. (*Phong muốn trở thành một cầu thủ.*)

3. many => much

“Milk” là danh từ không đếm được nên ta dùng với “How much”.

How **much** milk do you drink every day? (*Bạn uống bao nhiêu sữa mỗi ngày?*)

4. What => What's

Câu trúc hỏi cái gì đó yêu thích của ai:

What's/What is + tính từ sở hữu + favorite + danh từ?

What's your favorite season? (*Mùa yêu thích của cậu là gì?*)

5. much => more

“Difficult” là tính từ dài, để thành lập dạng so sánh hơn, ta thêm more vào trước tính từ.

I think playing piano is **more** difficult than playing guitar. (*Tôi nghĩ là chơi đàn dương cầm khó hơn chơi đàn ghi-ta.*)

V. Reorder the given words to make correct sentences.

(*Sắp xếp các từ đã cho thành các câu đúng.*)

1. People use toothbrushes to clean their teeth. (*Người ta dùng bàn chải để làm sạch răng.*)

2. How can I get to the museum? (*Tôi có thể đến bảo tàng bằng cách nào?*)

3. Nam didn't go to school yesterday because he had a fever. (*Hôm qua Nam đã không đến trường vì cậu ấy bị sốt.*)

4. Tuan often reads science books and does sports in the gym. (*Tuấn thường đọc sách khoa học và chơi thể thao ở phòng thể dục.*)

5. What was the matter with Linda yesterday? (*Có vấn đề gì với Linda ngày hôm qua vậy?*)

VI. Complete the passage with the given words.

(*Hoàn thành đoạn văn với những từ cho sẵn.*)

Peaceful (adj): *thanh bình*

Spring (n): *mùa xuân*

Noisy (adj): *ồn ào*

Enjoy (v): *thích, tận hưởng*

Shops (n): cửa hàng

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Hello. My name's Thien. It is not easy to answer the question: "Which one is more exciting, life in the city or life in the countryside?". Personally, I really **enjoy** living in the countryside because life here is **peaceful** and the people are friendly. The villages are normally small and quiet. The fields are green, windy and beautiful with flowers in the **spring** and the birds singing in the summer. There are not many people, **shops** and traffic here. Sometimes I go to the Hanoi with my parents. I see a lot of people there so the streets are always so crowded and **noisy**, things are also more expensive. I think it's more suitable for me to live in the countryside.

Tạm dịch:

Xin chào. Tôi tên Thiện. Thật không dễ để trả lời câu hỏi: "Cuộc sống ở thành phố hay cuộc sống ở nông thôn, cái nào thú vị hơn?". Cá nhân tôi thực sự thích sống ở nông thôn vì cuộc sống ở đây yên bình và người dân rất thân thiện. Những ngôi làng thường nhỏ và yên tĩnh. Những cánh đồng xanh mướt, lồng gió và đẹp đẽ với những bông hoa vào mùa xuân và tiếng chim hót vào mùa hè. Không có nhiều người, cửa hàng và giao thông ở đây. Thỉnh thoảng tôi đi Hà Nội với bố mẹ tôi. Tôi thấy rất nhiều người ở đó nên đường phố luôn đông đúc và ồn ào, mọi thứ cũng đắt đỏ hơn. Tôi nghĩ bản thân mình phù hợp với việc sống ở vùng nông thôn hơn.